

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 02/5/2019

“V/v: Chia tài sản chung; nợ chung sau khi ly hôn.”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Lượng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Trương Đình Bắc

2. Bà: Điều Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Ông: Lý Văn Hơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Bà: Huỳnh Thị Dạ Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 5 năm 2019; Tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 40/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc *“Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 3 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11 /2019/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Văn L - sinh năm: 1963(*có mặt*)

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

Bị đơn: Bà Trần Thị Thanh V - sinh năm: 1964(*vắng mặt*)

Địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trần L V - sinh năm: 1984

Trần Thị Thanh H - sinh năm: 1993

Trần Thị Thanh T - sinh năm: 1990

Nguyễn Ngọc T – sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 12 năm 2018, bản tự khai, biên bản hòa giải, lời khai tại Tòa cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo nguyên đơn ông Trần Văn L trình bày:

Ngày 24 tháng 5 năm 2018, ông Trần Văn L và bà Trần Thị Thanh V đã được Tòa án nhân dân huyện B cho ly hôn bằng Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST ngày 24/5/2018. Sau khi ly hôn, ông L và bà V không thống nhất phân chia được tài sản chung và nợ chung.

Nay, ông L yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung gồm các tài sản sau: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54 với diện tích 480,5m² được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/12/2009 cho hộ ông Trần Văn L và bà Trần Thị Thanh V. Đất tọa lạc tại thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước và tài sản trên đất. Nguồn gốc tài sản trên do vợ chồng ông tạo dựng từ năm 1990 khi vợ chồng ông đến B. Sau khi mua thửa đất trên, vợ chồng ông đã dựng một căn nhà tạm bằng gỗ nhỏ diện tích khoảng 7m x 7m để ở vào năm 2003. Sau đó có làm chuồng nuôi heo diện tích 9m x 3,5m xây gạch và lợp mái tôn năm 2008, hiện tại không còn nuôi heo chuồng trại đã bị sập bỏ hoang không còn sử dụng được, ngoài ra có làm hàng rào lưới B40 khoảng 85m. Ngoài ra trên đất có 01 giếng đào hiện vẫn đang sử dụng. Nay ông đề nghị được giao cho ông toàn quyền quyết định khối tài sản trên, vì bà V đã không ở trên diện tích đất trên từ khoảng 08 năm nay và cũng không ký giấy tờ để sử lý khoản nợ chung. Ông đồng ý sẽ thanh toán phần chênh lệch khi chia đôi giá trị tài sản trên.

Về nợ chung: Trong thời gian chung sống, ông L và bà V có vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B 50.000.000đ(năm mươi triệu đồng), số tiền này dùng để sinh hoạt trong gia đình đã vay và đáo hạn nhiều lần trước đó đến nay ông đã trả hết cho Ngân hàng nhưng không được vay lại do bà V không về ký giấy tờ, nên cuối tháng 11 năm 2018, khi hai vợ chồng không còn sống chung nên ông L đã vay của ông Trần Ngọc Tú trú tại thôn 2, xã A, huyện B 110.000.000đ(một trăm triệu đồng) (có hợp đồng vay tiền giữa ông L và ông Tú) để trả khoản vay cho Ngân hàng, và các khoản nợ ngoài phát sinh từ lãi Ngân hàng. Ông L yêu cầu Tòa án chia đôi số nợ chung trên để ông trả cho ông Tú vì số nợ trên bà V có biết.

Trong quá trình thu thập chứng cứ bà Trần Thị Thanh V đã khai tại Tòa án trong vụ án ly hôn trước đó thể hiện vợ chồng ông bà có khối tài sản trên theo trình bày của ông L, bà thừa nhận có vay Ngân hàng Agribank chi nhánh Thanh Bình B số tiền 50.000.000đ và lãi suất chưa thanh toán, việc bà không sống chung với ông L từ khoảng 8 năm nay tại thửa đất trên. Bà V vắng mặt tại các buổi làm việc và tại Tòa hôm nay. Mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có trình bày thêm gì.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án không có yêu cầu gì và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 243 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn từ bỏ quyền, không thực hiện nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa và thông qua nghị án, HĐXX nhận định như sau:

Về tố tụng: Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Văn L thuộc trường hợp “Tranh chấp chia tài sản chung nợ chung sau khi ly hôn” được quy định tại khoản 01 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đang cư trú và có đăng ký hộ khẩu tại xã A, huyện B. Căn cứ điểm a khoản 01 Điều 33, điểm a, khoản 01 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

Bà Trần Thị Thanh V vắng mặt tại phiên tòa, Tòa án đã tiến hành các thủ tục xác minh, niêm yết văn bản tố tụng; Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập đương sự, Thông báo phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn theo quy định của pháp luật, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt bị đơn.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ để làm rõ quan hệ tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn, vì vậy Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Nguyên đơn ông Trần Văn L và bà Trần Thị Thanh V được Tòa án nhân dân huyện B cho ly hôn bằng Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST ngày 24/5/2018. Tuy nhiên trong quá trình ly hôn về tài sản chung, nợ chung chưa giải quyết nay ông Trần Văn L yêu cầu tòa án chia tài sản chung và khoản nợ chung của vợ chồng ông, bà có trước khi ly hôn.

Xét yêu cầu được phân chia khối tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân giữa vợ chồng ông L và bà V, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông L và bà V chung sống với nhau từ năm 1983 đến 24/5/2018 được ly hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng đã tạo lập được khối tài sản chung gồm: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54 với diện tích 480,5m² được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/12/2009 cho hộ ông Trần Văn L và bà Trần Thị Thanh V. Đất tọa lạc tại thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước có giá trị 38.370.000đ và tài sản trên đất có một căn nhà cấp 04, giếng nước, hàng rào lưới B40 có tổng giá trị là 36.120.000đ (theo biên bản xem xét thẩm định ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện B). Trong quá trình làm việc và tại phiên Tòa hôm nay bà V vắng mặt. Nhưng tại biên bản lấy lời khai, bản tự ghi lời khai tại tòa án của bà V trong vụ án ly hôn mà Tòa án thu thập có được đều thể hiện bà V thừa nhận vợ chồng có khối tài sản chung tạo lập từ năm 1990 như nguyên đơn trình bày. Nên yêu cầu được chia đôi khối tài sản chung có tổng giá trị nhà và đất 74.491.000đ của nguyên đơn là có cơ sở cần được chấp nhận.

Đối với khoản nợ chung, ông L cho rằng có vay của ông Trần Ngọc Tú trú tại thôn 2, xã A, huyện B 110.000.000đ (một trăm mười triệu đồng) (có hợp đồng vay tiền giữa ông L và ông Tú) để trả khoản vay cho Ngân hàng Agribank chi nhánh Thanh Bình B và đề nghị được chia đôi số nợ trên. Hội đồng xét xử xét thấy, tại biên bản lấy lời khai, bản tự khai bà V đều thừa nhận việc có vay Ngân hàng trên với số tiền 50.000.000đ, cũng tại chứng từ do Ngân hàng cung cấp thì khoản vay trên cùng lãi suất đã được ông L tất toán xong cho Ngân hàng. Tuy nhiên trong quá trình làm việc ông Tú cho rằng ông cho L vay để đáo hạn Ngân hàng nhưng do bà V bỏ đi không ký việc vay nên ông L chưa vay được Ngân hàng để trả cho ông, hiện tại ông cũng không yêu cầu ông L, bà V trả cho ông số tiền trên nên yêu cầu chia đôi số nợ chung của ông L không được xem xét.

Việc nguyên đơn ông L đề nghị được giao khối tài sản trên cho ông toàn quyền quyết định, và ông đồng ý thanh toán phần chênh lệch cho bà V. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình làm việc và thu thập chứng cứ của Tòa án thể hiện bà V không sống chung với ông L tại thửa đất có căn nhà trên từ hơn 8 năm nay, từ khi ông bà không chung sống thì ông L vẫn ở và quản lý khối tài sản trên. Mặt khác, trong quá trình làm việc thể hiện hai vợ chồng có khoản vay Ngân hàng trên, tuy nhiên bà V không có trách nhiệm đối với khoản vay trên, gây khó khăn cho việc giao dịch thế chấp đối với khối tài sản trên để giải quyết số nợ chung của vợ chồng. Nên yêu cầu được nhận khối tài sản trên của ông L là có cơ sở cần được chấp nhận, tuy nhiên ông L phải có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch giá trị tài sản chung trên cho bà V.

Theo biên bản xem xét thẩm định ngày 31/01/2019, tổng giá trị tài sản chung là 74.491.000đ. Nên bà V được chia $\frac{1}{2}$ giá trị khối tài sản trên = 37.245.000đ (ba mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Đối với việc ông Trần Ngọc Tú cho rằng đã cho ông L vay số tiền 110.000.000đ trên mặc dù đã được Tòa án triệu tập, giải thích quyền và nghĩa vụ của mình nhưng ông Tú vẫn không có yêu cầu với khoản vay trên nên Hội đồng xét xử không xem xét. Khi nào ông Tú có yêu cầu đối với khoản nợ trên có quyền khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự.

Đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác ông Trần L Vương, bà Trần Thị Thanh Hiền, bà Trần Thị Thanh Thảo là con chung của ông L, bà V và đều đã trưởng thành, tự lao động được, tại các biên bản trình bày đều thừa nhận khối tài sản trên là tài sản của ông L, bà V. Việc yêu cầu chia tài chung của bố mẹ các ông bà đều không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định, định giá hết 3.000.000đ. Ông L đã nộp và tự nguyện chịu mà không yêu cầu bà V phải chịu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Ông L, bà V mỗi người phải theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 245, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 19; Điều 27; Điều 95; Điều 97; Điều 98 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000.

Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Văn L.

Giao ông L được toàn quyền quyết định quản lý, sử dụng Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 54 với diện tích 480,5m² được UBND huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 31/12/2009 cho hộ ông Trần Văn L và bà Trần Thị Thanh V. Đất tọa lạc tại Thôn 2, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đường đất, có chiều dài 11,76m

Phía Tây giáp thửa đất số 8 và số 19, có chiều dài 6,99m và 4,94m

Phía Nam giáp thửa đất số 89, có chiều dài 39,63m

Phía Bắc giáp thửa đất số 7 Có chiều dài 41,31m

Ông L được quyền sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 căn nhà cấp 4 bán kiên cố làm bằng gỗ có diện tích 7m x 7m = 49 m² giá trị sử dụng còn lại 20%; 01 chuồng nuôi heo có diện tích 31,5m² không còn giá trị sử dụng; hàng rào lưới B40 cao 1,2m, dài 85m; 01 giếng đào đường kính 1,6m, sâu 4,5m

Bà V được quyền sở hữu $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nhà và đất trên. Ông L có nghĩa vụ thanh toán cho bà V số tiền chênh lệch bằng 37.245.000đ (ba mươi bảy triệu, hai trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Các bên có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông L phải chịu $37.245.000đ \times 5\% = 1.862.000đ$ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng). Được trừ vào số tiền 625.000 đồng tạm ứng án phí ông L đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0016171 ngày 03/01/2019. Số tiền còn lại ông L tiếp tục phải nộp thêm.

Bà V phải chịu $37.245.000đ \times 5\% = 1.862.000đ$ (một triệu tám trăm sáu mươi hai nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu.

Trần Văn Lượng